

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH T**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 189 /2022/HNGĐ-ST
Ngày: 04/7 /2022
V/v: ly hôn, tranh chấp về nuôi
con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH T**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Hồng Đức

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đăng Thiện
2. Ông Nguyễn Văn Sâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Ngọc Công - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh T tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Văn Huy - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T; Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 100/2022/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2022 về "ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15 ngày 22/6/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1989; có mặt.

Nơi ĐKKHKT: thôn 9, xã Q, huyện T, T

- Bị đơn: Anh Vũ Văn T, sinh năm 1985; có mặt.

Trú tại: thôn 9, xã Q, huyện T, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 17 tháng 02 năm 2022, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị và anh Vũ Văn T qua tìm hiểu, tự nguyện đi đến hôn nhân, có tổ chức cưới theo phong tục địa phương và làm đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện T, tỉnh T vào ngày 26/8/2013. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 4 năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng và

ly thân từ đó cho đến nay. Nguyên nhân do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống nên dẫn đến hay xích mích, cãi cọ. Nay chị xác định không còn tình cảm và mâu thuẫn không thể hàn gắn được, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Vũ Văn T.

Về con chung: chị N xác định vợ chồng có 01 (một) con chung là cháu Vũ Thảo V, sinh ngày 02/12/2014, hiện tại cháu Vy đang ở với anh T. Quan điểm của chị là xin được trực tiếp nuôi con và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và công nợ: chị N xác định vợ chồng tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 28/4/2022, bị đơn là anh Vũ Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: anh T xác nhận việc vợ chồng kết hôn là do hai bên tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện T, tỉnh T vào ngày 26/8/2013. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, tình cảm bình thường, không xảy ra mâu thuẫn gì. Đến cuối năm 2021 thì cô N làm đơn xin ly hôn anh, anh cho rằng mâu thuẫn của vợ chồng chưa đến mức độ phải ly hôn, tuy nhiên do cô N tự ý bỏ nhà đi lâu nay nên đến nay anh không còn tình cảm gì với chị N nhưng vì anh là người theo đạo Công giáo nên anh không bỏ vợ.

Về con chung: anh T xác định vợ chồng có 01 (một) con chung là cháu Vũ Thảo Vy, sinh ngày 02/12/2014, hiện tại cháu V đang ở với anh. Quan điểm của anh là đồng ý ly hôn, và anh xin được nuôi cháu Vũ Thảo V và anh không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản và công nợ: anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai ngày 28/4/2022, cháu Vũ Thảo V trình bày nguyện vọng được ở với Bố.

Tại Biên bản xác minh lập ngày 29/4/2022, đại diện Ủy ban nhân dân xã Q, huyện T cho biết: chị Nguyễn Thị N và anh Vũ Văn T là vợ chồng, đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện T ngày 26/8/2013. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại thôn 9, xã Q, huyện T, T. Vợ chồng có 01 con chung là Vũ Thảo Vy, sinh ngày 02/12/2014. Quá trình vợ chồng chung sống mâu thuẫn giữa vợ chồng địa phương không nắm được do gia đình chưa đề nghị UBND xã hòa giải lần nào.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật, bị đơn chưa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 28, Điểm b Khoản 2 Điều 227; Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271; Điều 273; Điều 278 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Điều a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị N và anh Vũ Văn T.

Về con chung: Giao 01 con chung của chị N và anh T là cháu Vũ Thảo Vy, sinh ngày 02/12/2014 cho anh Vũ Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị N có quyền, nghĩa vụ, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: chị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về án phí: chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: chị N, anh T có quyền kháng cáo theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: chị Nguyễn Thị N khởi kiện đề nghị giải quyết xin được ly hôn với anh Vũ Văn T, cư trú tại: thôn 9, xã Q, huyện T, tỉnh T; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị N và anh Vũ Văn T tự nguyện kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân xã Q, huyện T, tỉnh T cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 26/8/2013, nên xác định quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh T là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống thời gian đầu tình cảm giữa vợ chồng hạnh phúc, tuy nhiên sau đó thì giữa anh chị đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng trong sinh hoạt, nên tình cảm vợ chồng phai nhạt dần. Quá trình giải quyết vụ án, chị N nhất quyết đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T còn anh T không đồng ý vì thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn; Tại phiên tòa chị N vẫn muốn được ly hôn với anh T. Trong bản tự khai anh T cũng đồng ý ly hôn nhưng anh xin được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 01 con chung là cháu Vũ Thảo Vy, không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung. Quá trình giải quyết vụ án, anh T không đến Tòa án làm việc chỉ nhờ Tòa án lấy lời khai tại nhà anh vì anh không biết chữ, không tham gia đầy đủ các phiên hòa giải do Tòa án tiến hành. Tại phiên tòa hôm nay anh vắng mặt không có lý do.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, hôn nhân không còn có thể hàn gắn được, vì vậy chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N, giải quyết cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Vũ Văn T.

[3] Về con chung: Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, chị N xuất trình căn cứ chứng minh thu nhập của mình hàng tháng để thể hiện khả năng nuôi con của mình, anh T không chứng minh được thu nhập của mình vì anh là lao động tự do không có Bảng lương. Tuy nhiên do lâu nay cháu V đang ở với anh T, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt và sự ổn định cho con nên cần giao 01 con chung là cháu Vũ Thảo V, sinh ngày 02/12/2014 cho anh Vũ Văn T trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Chị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị N có quyền, nghĩa vụ, thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

[4] Về phần tài sản và công nợ: chị Nguyễn Thị N và anh Vũ Văn T không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và công nợ. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: chị Nguyễn Thị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điểm b Khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. *Về hôn nhân:* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị N. Chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Vũ Văn T.

2. *Về con chung:* chị Nguyễn Thị N và anh Vũ Văn T có 01 (một) con chung là cháu Vũ Thảo V, sinh ngày 02/12/2014.

Giao con chung là Vũ Thảo Vy, sinh ngày 02/12/2014 cho anh Vũ Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. chị N không cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Nguyễn Thị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. *Về tài sản và công nợ:* Không xem xét.

4. *Về án phí:* Chị Nguyễn Thị N phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị N đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0014205 ngày

05/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Chị N đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- P. kiểm tra nghiệp vụ và THA, TAND tỉnh T;
- Các đương sự;
- UBND xã Q, H. T;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Cao Hồng Đức

Chị Nguyễn Thị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. *Về tài sản và công nợ:* Không xem xét.

4. *Về án phí:* Chị Nguyễn Thị N phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị N đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0014205 ngày

05/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Chị N đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn, Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Cao Hồng Đức

